

Bình Ngọc, ngày 14 tháng 10 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**  
**MẦM NON CỦA TRƯỜNG MẦM NON BÌNH NGỌC**  
**Năm học 2024-2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế, Trường mầm non Bình Ngọc thông báo công khai điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục mầm non của Trường mầm non Bình Ngọc năm học 2024-2025 như sau:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 7.759m<sup>2</sup>
- Điểm trường 01
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ: 41m<sup>2</sup>/trẻ em

2. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

| STT       | Nội dung                               | Số lượng | Yêu cầu tối thiểu mức 2 | Diện tích thực tế | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------|----------|-------------------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Khối phòng hành chính quản trị</b>  |          |                         |                   |         |
| 1         | Phòng Hiệu trưởng                      | 1        |                         | 25.74             |         |
| 2         | Phòng Phó Hiệu trưởng                  | 1        |                         | 25.74             |         |
| 3         | Văn phòng trường                       | 1        |                         | 77.22             |         |
| 4         | Phòng nhân viên                        | 1        |                         | 25.74             |         |
| 5         | Phòng bảo vệ                           | 1        |                         | 12                |         |
| 6         | Khu vệ sinh cho CB,GV,NV               | 3        |                         | 43                |         |
| 7         | Khu để xe                              | 2        |                         | 157.5             |         |
| <b>II</b> | <b>Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc</b> |          |                         |                   |         |

|            |                                                                    |  |                                                               |                                                                                        |                         |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|            | <b>và giáo dục trẻ</b>                                             |  |                                                               |                                                                                        |                         |
| 1.         | Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em                        |  | 1,50m <sup>2</sup> /trẻ                                       | 827,82                                                                                 | 4.3 m <sup>2</sup> /trẻ |
|            | Phòng sinh hoạt chung khu cấp 4 (m <sup>2</sup> )                  |  |                                                               | 374,22                                                                                 |                         |
|            | Phòng sinh hoạt chung khu 2 tầng (m <sup>2</sup> )                 |  |                                                               | 453.6                                                                                  |                         |
| 2          | Phòng ngủ khu cấp 4(m <sup>2</sup> )                               |  | 1.20m <sup>2</sup> /trẻ                                       | 249,48                                                                                 | 1.3m <sup>2</sup> /trẻ  |
| 3          | Phòng vệ sinh khu cấp 4(m <sup>2</sup> )                           |  | 0,40m <sup>2</sup> /trẻ                                       | 108.6                                                                                  | 1.3m <sup>2</sup> /trẻ  |
|            | Phòng vệ sinh khu 2 tầng (m <sup>2</sup> )                         |  |                                                               | 129.6                                                                                  |                         |
| 4          | Hiên chơi khu cấp 4(m <sup>2</sup> )                               |  |                                                               | 63.36                                                                                  |                         |
|            | Hiên chơi khu 2 tầng 4(m <sup>2</sup> )                            |  | 0.50m <sup>2</sup> /trẻ                                       | 129.6                                                                                  | 0.96m <sup>2</sup> /trẻ |
| 5          | Kho nhóm, lớp khu 2 tầng (m <sup>2</sup> )                         |  | 6 m <sup>2</sup> /trẻ                                         | 64.8                                                                                   |                         |
| <b>III</b> | <b>Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật</b>          |  |                                                               |                                                                                        |                         |
| 1          | <i>Phòng giáo dục thể chất (m<sup>2</sup>)</i>                     |  | 2 m <sup>2</sup> /trẻ                                         | 73.71                                                                                  |                         |
| 2          | <i>Phòng giáo dục nghệ thuật (m<sup>2</sup>)</i>                   |  | 2m <sup>2</sup> /trẻ em                                       | 192,96                                                                                 |                         |
| 3          | <i>Thư viện (m<sup>2</sup>)</i>                                    |  |                                                               | 73.71                                                                                  |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Khối phòng tổ chức ăn</b>                                       |  |                                                               |                                                                                        |                         |
| 1          | Nhà bếp                                                            |  | 0.30 m <sup>2</sup>                                           | 184.1m <sup>2</sup>                                                                    |                         |
| 2          | Kho bếp                                                            |  | 10 m <sup>2</sup> kho lương<br>10m <sup>2</sup> kho thực phẩm | - 01 kho lương thực 20 m <sup>2</sup> /phong<br>- 1 kho thực phẩm 20 m <sup>2</sup> /p |                         |
| <b>V</b>   | <b>Khối phụ trợ</b>                                                |  |                                                               |                                                                                        |                         |
| 1          | Phòng họp                                                          |  | 1,20m <sup>2</sup> người                                      | 77.22 m <sup>2</sup>                                                                   |                         |
| 2          | Phòng Y tế                                                         |  | 10 m <sup>2</sup>                                             | 25.74m <sup>2</sup>                                                                    |                         |
| 3.3        | Nhà kho                                                            |  | 40m <sup>2</sup> /kho                                         | 41.58 m <sup>2</sup>                                                                   |                         |
| 3.4        | Sân vườn                                                           |  | 3m <sup>2</sup> /trẻ em                                       | 151257.m <sup>2</sup> <sub>2</sub>                                                     |                         |
|            | <i>Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm</i> |  | 1.3m <sup>2</sup>                                             |                                                                                        |                         |
| <b>V</b>   | <b>Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp</b>                              |  |                                                               |                                                                                        | <b>Đạt</b>              |

|  |                                                                                                                        |  |  |  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  | <b>nước sạch; hệ thống thoát nước, Hệ thống cấp điện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, hạ tầng công nghệ thông tin.</b> |  |  |  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|

2. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

| STT | Nội dung                                                                  | Số lượng     |    | Đánh giá |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------|----|----------|
| 1   | Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có                           | 10 bộ/10 lớp | 10 |          |
|     | Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định                              | 10           | 10 | Đạt      |
| 2   | Số lượng đồ chơi ngoài trời                                               | 16 bộ        |    |          |
|     | Một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác. | 50           |    |          |

3. Khối phòng học, diện tích toàn trường, diện tích sân chơi, tổng diện tích sân chơi, một số thiết bị

| STT        | Nội dung                                              | Số lượng | Bình quân                  | Yêu cầu tối thiểu theo quy định | Đánh giá |
|------------|-------------------------------------------------------|----------|----------------------------|---------------------------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số phòng</b>                                  | 10       |                            | Đủ                              |          |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                 |          |                            |                                 |          |
| 1          | Phòng học kiên cố                                     | 10       |                            | Đạt                             |          |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                 |          | -                          |                                 |          |
| 3          | Phòng học tạm                                         |          | -                          |                                 |          |
| 4          | Phòng học nhờ                                         |          | -                          |                                 |          |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                 |          | -                          |                                 |          |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b> | 7759     | 41 m <sup>2</sup> /trẻ em  |                                 |          |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>        | 266,57   | 1,4 m <sup>2</sup> /trẻ em |                                 |          |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>               |          |                            |                                 |          |
| 1          | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )     | 827,82   | 4.3m <sup>2</sup> /trẻ em  | 1,50 m <sup>2</sup> /trẻ em     |          |
| 2          | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                 | 249,48   | 1.3 m <sup>2</sup> /trẻ em | 1,20 m <sup>2</sup> /trẻ em     |          |
| 3          | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )             | 238,2    | 1,3 m <sup>2</sup> /trẻ em | 0,40 m <sup>2</sup> /trẻ em     |          |

|             |                                                                                                                                |        |                    |                    |  |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|--|
| 4           | Diện tích sân chơi ( $m^2$ )                                                                                                   | 192,96 | 1.0 $m^2$ /trẻ em  | 0,50 $m^2$ /trẻ em |  |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất ( $m^2$ )                                                                                    | 73,71  | 0,38 $m^2$ /trẻ em | 2 $m^2$ /trẻ em    |  |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng ( $m^2$ )                                                          | 147,42 | 0,77 $m^2$ /trẻ em | 2 $m^2$ /trẻ em    |  |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho ( $m^2$ )                                                                                             | 184,1  | 0,96 $m^2$ /trẻ em | 0,30 $m^2$ /trẻ em |  |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)                                                          | 10     |                    |                    |  |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                               | 10     |                    | 10                 |  |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                           | 0      |                    |                    |  |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                              | 7      |                    |                    |  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</b> | 12     |                    |                    |  |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b> (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                    | 50     |                    |                    |  |

4. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

| STT | Nội dung                                                                  | Số lượng |  | Đánh giá |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|----------|--|----------|
| 1   | Số lượng đồ chơi ngoài trời                                               | 16 bộ    |  |          |
| 2   | Một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác. |          |  |          |

Trên đây là thông báo công khai điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục mầm non của Trường mầm non Bình Ngọc năm học 2024-2025.

**Nơi nhận:**

- CB-GV-NV, CMHS (biết)
- Ban chỉ đạo công khai (th/h)
- Lưu: VT

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Luyến**